VIETNAM 1:50,000

EDITION 1–AMS
ÉDITION 1–AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1–AMS

LÀNG ZOI

SHEET 5954 II
SERIES L7014

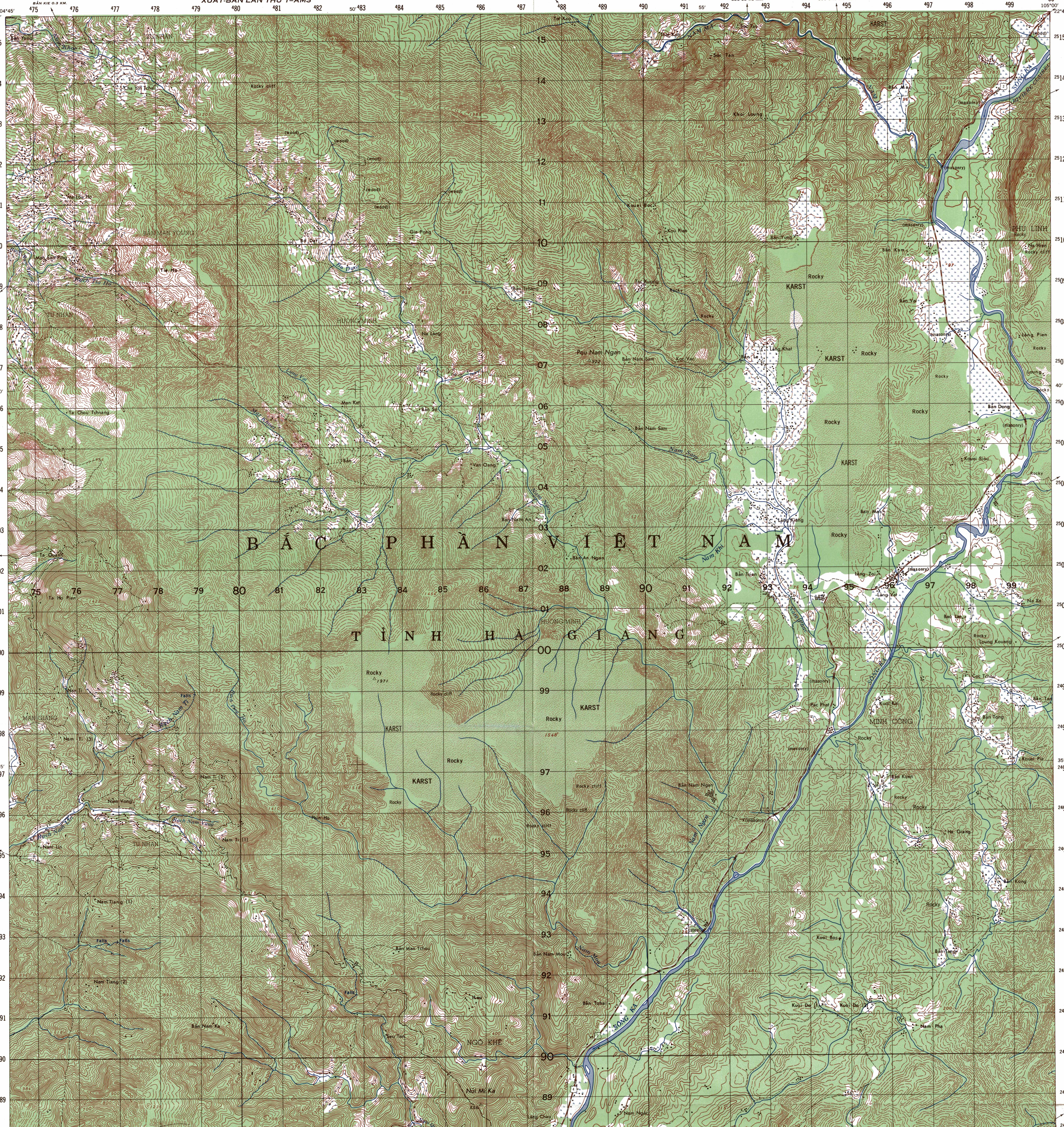

Scale Échelle Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

ED. NO. 001

CONTOUR INTERVAL–20 METERS
RELIEF PARTIALLY SHOWN BY FORM LINES

ÉQUIDISTANCE DES COURBES: 20 MÈTRES
RELIEF PARTIELLEMENT REPRÉSENTÉ PAR LES LIGNES CARACTÉRISTIQUES

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
MỘT PHẦN ĐỊA-THẾ ĐƯỢC TRÌNH-BÀY BẰNG CÁC ĐƯỜNG BIỂU-DIỄN HÌNH-THẾ

SPHEROID .... EVEREST	ELLIPSOÏDE .... EVEREST	KHỐI BẦU-DỤC .... EVEREST
GRID .... 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)	QUADRILLAGE ..... KILOMÉTRIQUE UTM: FUSEAU 48 (LES LIGNES CHIFFRÉES EN NOIR)	Ô VUÔNG .... UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
PROJECTION .... TRANSVERSE MERCATOR	PROJECTION .... TRANSVERSE MERCATOR	HỆ-THỐNG CHIẾU .... U.T.M.
VERTICAL DATUM .... APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL	NIVEAU DE RÉFÉRENCE .... NIVEAU MOYEN APPROXIMATIF DES MERS	BÌNH-DIỆN CHUẨN .... MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH PHỎNG CHỪNG
HORIZONTAL DATUM .... INDIAN DATUM 1960	LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE RÉFÉRENCE ...... LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE L'INDE 1960	HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN .... HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS TO THE NIMA CUSTOMER HELP DESK: 1-800-455-0899, COMMERCIAL 1-314-260-1236, DSN 490-1236, OR WRITE TO: DIRECTOR, NATIONAL IMAGERY AND MAPPING AGENCY, ATTN: CO, 8613 LEE HIGHWAY, FAIRFAX, VA 22031-2137.

PREPARED BY .... AMS (SX), U.S. ARMY, 1965
CONTROL BY .... SERVICE GÉOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE
PRINTED BY .... NIMA 6-97

LIMITED DISTRIBUTION

Distribution authorized to DoD, IAW 10 U.S.C. SECT. 130 & 455. Release authorized to U.S. DoD contractors IAW 48 C.F.R. SECT. 252.245-7000. Refer other requests to Headquarters, NIMA, ATTN: Release Officer, Stop P-25. Destroy as "For Official Use Only." "Removal of this caveat is prohibited."

LEGEND—LÉGENDE—CHÚ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1965
RENSEIGNEMENTS CARTOGRAPHIQUES 1965
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width
Sur cette carte une VOIE correspond à une largeur minimum de 2,4 mètres (8 pieds)
Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

ROADS —ROUTES— ĐƯỜNG-SÁ

All weather, hard surface, two or more lanes wide / À toute saison, revêtement dur, deux voies ou plus / Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi — 3 LANES / 3 VOIES / 3 LỐI XE ĐI
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide / À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, deux voies ou plus / Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi — 3 LANES / 3 VOIES / 3 LỐI XE ĐI
All weather, hard surface, one lane wide / À toute saison, revêtement dur, une voie / Đường tráng nhựa, có một lối xe đi
All weather, loose or light surface, one lane wide / À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, une voie / Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi
Fair or dry weather, loose surface—Par temps sec, à surface meuble—Đường đất
Cart track—Chemin d'exploitation—Đường dùng khai-khẩn
Footpath, trail—Sentier, piste—Đường mòn, đường bộ-hành

RAILROADS—CHEMINS DE FER—ĐƯỜNG XE LỬA

Normal gauge, single track, 1 meter (3′3⅜″) wide; Station / Voie normale, une voie, 1 mètre; Gare, station, halte / Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm
Normal gauge, double track / Voie normale, deux voies / Loại đường thường, hai đường
Narrow gauge, single track / Voie étroite, une voie / Loại đường hẹp, một đường
Horizontal control point / Point géodésique / Điểm trắc-địa
Spot elevation in meters: Checked; Unchecked / Point de cote en mètres: Contrôlé; Non contrôlé / Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại — ×729 ×729
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide / Canal ou fossé: Moins de 18 mètres de largeur; Plus de 18 mètres de largeur / Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

Church; Christian shrine; School / Église; Calvaire; École / Nhà thờ; Thập-tự; Trường học
Temple; Pagoda; Minor pagoda / Temple; Pagode; Pagodon / Đền, miếu; Chùa; Am
Cemetery / Cimetière / Nghĩa-địa
Airfield: All weather; Seasonal / Terrain d'aviation: À toutes saisons; Saisonnier / Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa
International boundary—Limite d'État—Ranh giới Quốc-gia
Phần boundary—Limite de Phần (Région)—Ranh giới Phần
Tỉnh boundary—Limite de Tỉnh (Province)—Ranh giới Tỉnh
Road on levee—Route en remblai—Đường đắp
Levee; Wall—Levée; Mur—Bờ đắp; Tường
Sand / Sable / Cát
Area name / Nom de la région ou lieu-dit / Tên vùng hay địa-điểm — HAO LỎNG
Lake or pond: Perennial; Intermittent / Lac ou étang; Permanent; Périodique / Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa
Masonry dam; Earthen dam / Barrage en maçonnerie; Barrage en terre / Đập xây; Đập đất
Rice; Swamp / Rizière; Marais / Ruộng lúa; Đồng lầy
Land subject to inundation / Terrain inondable / Đất có thể lụt

Built-up area / Agglomération / Thôn-thị
Village / Village / Làng
Woods or brushwood / Bois ou broussailles / Rừng hay bụi rậm
Plantation / Plantation / Đồn-điền
Nipa; Mangrove / Nipa; Palétuvier / Dừa nước; Cây bần
Bridge / Pont / Cầu
Footbridge / Passerelle / Cầu nhỏ
Ferry / Bac / Phà
Ford / Gué / Chỗ lội qua
Large rapids / Grands rapides / Ghềnh chảy mạnh
Large falls / Grandes chutes / Thác lớn
Small falls / Petites chutes / Thác nhỏ — Falls

GLOSSARY — GLOSSAIRE — CỒ-TỪ

Ban	village	village
Kouei	village	village
Lang	village	village
Nam, Ngoi	ruisseau	stream
Núi	montagne	mountain
Pou	montagne	mountain
Rach	ruisseau	stream
Sông	ruisseau	stream

GN
NQ
BV

GRID NORTH / NORD DU QUADRILLAGE / BẮC Ô VUÔNG
TRUE NORTH / NORD GÉOGRAPHIQUE / BẮC ĐỊA-DƯ
MAGNETIC NORTH / NORD MAGNÉTIQUE / BẮC TỪ

1965
G-M ANGLE
ANGLE DE Q-M
GÓC V-T
1°
(20 MILS; MILL; MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
POUR CONVERTIR L'AZIMUT MAGNÉTIQUE EN AZIMUT DU QUADRILLAGE SOUSTRAIRE L'ANGLE Q-M
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG TRỪ GÓC V-T
TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH ADD G-M ANGLE
POUR CONVERTIR L'AZIMUT DU QUADRILLAGE EN AZIMUT MAGNÉTIQUE AJOUTER L'ANGLE Q-M
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ CỘNG THÊM GÓC V-T

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
CONVERGENCE DU QUADRILLAGE POUR LE CENTRE DE LA FEUILLE
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°3′ (1 MILS; MILL; MIL)

NSN 7643014022949
NIMA REF. NO. L701459542

ELEVATION GUIDE
GUIDE D'ÉLÉVATION
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

2081, 98, 258, 1971, 390, 58

HIGHEST
HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES
FRONTIÈRES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

A1

A. Bắc Phần Việt Nam
1. Tỉnh Hà Giang

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTE
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

	5954 I	6054 IV
5979 III L701 / 5954 III	5954 II	6054 III
5953 IV	5953 I	6053 IV

Sheet 5954 II falls within NF 48-6, 1501G, 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION
DÉSIGNATION DE LA ZONE DU QUADRILLAGE
MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô

48Q

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
IDENTIFICATION DU CARRÉ DE 100.000 M.
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.

VL
VK
2500
500

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number: Example: 2488000

Les petits chiffres ne sont utilisés que pour donner les coordonnées complètes. N'utiliser que les GROS chiffres de la numérotation du quadrillage:

Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con số LỚN của số hiệu ô kẻ vuông:

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
RÈGLE POUR OBTENIR LES COORDONNÉES HECTOMÉTRIQUES UTM D'UN POINT DE CETTE FEUILLE
PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: EXEMPLE: THÍ DỤ: △1971

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies: / 1. Inscrire les lettres qui définissent le carré de 100.000m. où l'on se trouve: / 1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ: — VK
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin or on the line itself: / 2. Prendre la ligne VERTICALE du quadrillage située le plus près et à GAUCHE du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit en haut, soit en bas de la feuille, soit sur cette ligne elle-même: / 2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: — 83
Estimate tenths from grid line to point: / Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point: / Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm: — 3
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself: / 3. Prendre la ligne HORIZONTALE du quadrillage située le plus près et au DESSOUS du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit à gauche, soit à droite de la feuille, soit sur cette ligne elle-même: / 3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: — 99
Estimate tenths from grid line to point: / Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point: / Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm: — 3

SAMPLE REFERENCE: EXEMPLE: THÍ DỤ: VK833993

If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as: / Si ces renseignements doivent être fournis à un poste situé à plus de 9° N-S ou de 18° E-O, faire précéder la désignation de la zone du quadrillage de: / Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đằng trước mệnh-danh khu kẻ ô: — 48QVK833993

LÀNG ZOI, VIETNAM